BÁO CÁO

CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

(Theo Thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 và các văn bản sửa đổi có liên quan)

Tại thời điểm 31/12/2024

MỤC LỤC

	Trang
I. GIỚI THIỆU	3
II. PHẠM VI TÍNH TỶ LỆ AN TOÀN VỐN	
Nội dung định tính	3
Nội dung định lượng	4
III. CƠ CẤU VỐN TỰ CÓ	
Nội dung định tính	4
Nội dung định lượng	4
IV. TỶ LỆ AN TOÀN VỐN	
Nội dung định tính	4
Nội dung định lượng	5
V. RỦI RO TÍN DỤNG	
Nội dung định tính	6
Nội dung định lượng	9
VI. RỦI RO HOẠT ĐỘNG	
Nội dung định tính	13
Nội dung định lượng	15
VII. RỦI RO THỊ TRƯỜNG	
Nội dung định tính	16
Nội dung định lượng	18

I. GIỚI THIỆU

Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam ("Ngân hàng") là ngân hàng TNHH một thành viên được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 106/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 17/12/2019 thay đổi cho Giấy phép thành lập và hoạt động số 341/GP-NHNN cấp ngày 29/12/2008 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0309103635, được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là ngày 04/04/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Thời hạn hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày cấp.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động vốn ngắn, trung và dài hạn dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi không kỳ hạn; nhận ủy thác đầu tư và các quỹ phát triển từ các tổ chức tín dụng trong nước; vay từ các tổ chức tài chính khác; cho vay ngắn, trung và dài hạn; góp vốn, đầu tư vào các công ty liên doanh, kinh doanh trái phiếu và ngoại tệ phù hợp với luật pháp; và cung cấp các dịch vụ ngân hàng khác.

Quản lý rủi ro và đảm bảo an toàn vốn luôn là một trong các trọng tâm hàng đầu trong hoạt động của Ngân hàng. Sau khi Thông tư 41/2016/TT-NHNN ("Thông tư 41") quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được ban hành ngày 30/12/2016, Ngân hàng đã tập trung hoàn thiện quy định nội bộ, hệ thống và cơ sở dữ liệu để đạt đủ điều kiện áp dụng sớm Thông tư vào ngày 01/10/2019.

Theo Thông tư 41, tất cả các ngân hàng thương mại và chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải duy trì tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu là 8% so với tổng tài sản tính theo rủi ro.

II. PHẠM VI TÍNH TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

1. Nội dung định tính

Dưới đây là danh sách các công ty được hợp nhất/hợp cộng và không được hợp nhất của Ngân hàng theo quy định về báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài:

- Công ty con: *không phát sinh*
- Công ty liên kết: *không phát sinh*
- Công ty được loại trừ (công ty bảo hiểm): *không phát sinh*

Ngân hàng không phát sinh các công ty được hợp nhất/hợp cộng, do vậy, Ngân hàng chỉ duy trì tỷ lệ an toàn vốn xác định trên cơ sở báo cáo tài chính của Ngân hàng.

2. Nội dung định lượng

Giá trị khoản đầu tư vào công ty con là doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm: *không phát sinh.*

III. CƠ CẤU VỐN TỰ CÓ

1. Nội dung định tính

Vốn tự có của Ngân hàng chủ yếu bao gồm vốn góp từ Ngân hàng Shinhan Hàn Quốc ("Ngân hàng mẹ") và lợi nhuận giữ lại kể từ khi đầu tư tại Việt Nam cho đến nay. Tính đến thời điểm 31/12/2024, Ngân hàng chưa phát sinh công cụ vốn chủ sở hữu có tính chất nợ.

2. Nội dung định lượng

Bảng dưới đây trình bày cụ thể cấu phần vốn tự có của Ngân hàng.

Biểu 01 – Vốn tự có

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Giá trị *(31/12/2024)*
a	Vốn cấp 1	34.309.962
b	Vốn cấp 2	762.474
c	Các khoản mục giảm trừ khi tính Vốn tự có	109.302
d	Vốn tự có (d = a + b - c)	**34.963.135**

IV. TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

1. Nội dung định tính

(a) Thông tin về quy trình tính toán tỷ lệ an toàn vốn

Ngân hàng ban hành các quy định nội bộ về quy trình thực hiện tính toán, quản lý tỷ lệ an toàn vốn và hướng dẫn vận hành hệ thống tính tỷ lệ an toàn vốn, trong đó quy định chi tiết trách nhiệm và quyền hạn của các bộ phận, cá nhân liên quan trong việc đăng ký, rà soát, làm sạch dữ liệu, tính toán, kiểm soát, kiểm toán & báo cáo về tỷ lệ an toàn vốn, cũng như các ngưỡng cảnh báo và kế hoạch hành động tương ứng.

Từ năm 2013, dưới sự tư vấn và hỗ trợ từ Ngân hàng mẹ, Ngân hàng đã xây dựng Hệ thống dữ liệu rủi ro để thực hiện quản lý rủi ro theo tiêu chuẩn Basel II.

Đến năm 2019, Ngân hàng đã tiến hành nâng cấp hệ thống để có thể triển khai áp dụng đầy đủ các yêu cầu tính tỷ lệ an toàn vốn theo quy định tại Thông tư 41. Thông qua hệ thống này, việc tính toán tỷ lệ an toàn vốn tại Ngân hàng được tự động hóa dựa trên cơ sở dữ liệu tích hợp từ ngân hàng lõi và dữ liệu thị trường.

(b) Kế hoạch vốn để đảm bảo duy trì tỷ lệ an toàn vốn

Ngân hàng thiết lập tỷ lệ an toàn vốn mục tiêu cho thời gian 03 năm tới và thực hiện đánh giá định kỳ tối thiểu mỗi năm một lần để điều chỉnh kịp thời khi có thay đổi về môi trường kinh doanh, pháp lý nhằm đạt được mục tiêu quản lý rủi ro. Từ đó, Ngân hàng xây dựng kế hoạch vốn trên cơ sở tỷ lệ an toàn vốn mục tiêu được thiết lập và phù hợp với kế hoạch kinh doanh.

2. Nội dung định lượng

Biểu 02 – Tài sản tính theo rủi ro trong tỷ lệ an toàn vốn & Tỷ lệ an toàn vốn

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Giá trị *(31/12/2024)*
Tài sản tính theo rủi ro tín dụng. Trong đó:	142.592.824
Rủi ro tín dụng	*142.081.236*
Rủi ro tín dụng đối tác	*511.588*
Vốn yêu cầu đối với rủi ro hoạt động	1.782.959
Vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường	12.328
Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1 (%)	20,72
Tỷ lệ an toàn vốn (%)	**21,19**

V. RỦI RO TÍN DỤNG

"Rủi ro tín dụng" là rủi ro do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với Ngân hàng, trừ các trường hợp thuộc rủi ro tín dụng đối tác. Trong đó, khách hàng (bao gồm cả tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) có quan hệ với Ngân hàng trong việc nhận cấp tín dụng (bao gồm cả nhận cấp tín dụng thông qua ủy thác), nhận tiền gửi, phát hành trái phiếu doanh nghiệp.

"Rủi ro tín dụng đối tác" là rủi ro do đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ thanh toán trước hoặc khi đến hạn của các giao dịch tự doanh; giao dịch repo và giao dịch reverse repo; giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro; giao dịch mua bán ngoại tệ, tài sản tài chính để phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác. Trong đó, đối tác (bao gồm cả tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) có giao dịch với Ngân hàng trong giao dịch tự doanh; giao dịch repo và giao dịch reverse repo; giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro; giao dịch mua bán ngoại tệ, tài sản tài chính để phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác.

1. Nội dung định tính

(a) Tóm tắt Chính sách quản lý rủi ro tín dụng

Chính sách quản lý rủi ro tín dụng của Ngân hàng được ban hành và thường xuyên được rà soát, cập nhật, đảm bảo công tác quản lý rủi ro tín dụng được thực hiện trong suốt quá trình xem xét, thẩm định, phê duyệt cấp tín dụng, và quản lý sau giải ngân, tuân thủ theo quy định của NHNN và quy định pháp luật có liên quan.

❖ **Nguyên tắc quản lý rủi ro tín dụng**

i) Rủi ro và lợi nhuận phải được duy trì cân bằng. Khi rủi ro mâu thuẫn đáng kể với các cơ hội tạo ra lợi nhuận, việc giảm thiểu rủi ro cần phải được thực hiện ưu tiên;

ii) Cả tổn thất dự kiến và tổn thất ngoài dự kiến đều phải được quản lý và việc quản lý này nhằm mục đích cải thiện chỉ tiêu RAROC (Risk adjusted Returns on Capital) của toàn Ngân hàng; và

iii) Đối với tất cả các giao dịch có thể có rủi ro tín dụng, các rủi ro này cần phải được ước tính, thiết lập giới hạn và các hành động phù hợp cần phải được triển khai.

❖ **Chiến lược quản lý rủi ro tín dụng**

Ngân hàng thực hiện xác định tỷ lệ nợ xấu mục tiêu, tỷ lệ cấp tín dụng xấu mục tiêu theo từng đối tượng khách hàng, ngành, lĩnh vực kinh tế nhằm kịp thời kiểm soát, duy trì chất lượng tài sản đặt ra. Ngoài ra, Ngân hàng xác định chi phí bù đắp rủi ro tín dụng trong

phương pháp tính lãi suất, định giá sản phẩm tín dụng theo mức độ rủi ro tín dụng của khách hàng và áp dụng các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng tối đa đến mức có thể.

❖ **Bộ máy quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng cũng như rủi ro hoạt động, rủi ro thị trường và các rủi ro trọng yếu khác, được Ngân hàng tổ chức quản lý như mô tả dưới đây.

i) Giám sát của quản lý cấp cao

- Hội đồng thành viên: ban hành chính sách, quy định, khẩu vị rủi ro thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành viên về quản lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật và Điều lệ của Ngân hàng.
- Ủy ban Quản lý rủi ro: Giúp việc và tư vấn cho Hội đồng thành viên trong công tác quản lý rủi ro tín dụng.
- Ban kiểm soát: Giám sát Phòng Kiểm toán nội bộ trong việc thực hiện kiểm toán nội bộ đối với công tác quản lý rủi ro tín dụng.
- Tổng giám đốc: Ban hành các hạn mức rủi ro tín dụng phù hợp với chiến lược trung dài hạn, kế hoạch kinh doanh hàng năm và khẩu vị rủi ro của Ngân hàng, đồng thời tổ chức triển khai thực hiện các chiến lược, chính sách, nghị quyết, quyết định của Hội đồng thành viên liên quan đến hoạt động quản lý rủi ro tín dụng.
- Hội đồng rủi ro: giúp việc cho Tổng giám đốc trong các vấn đề có liên quan đến rủi ro tín dụng.
- Hội đồng xử lý rủi ro: phê duyệt, quyết định các vấn đề liên quan đến phân loại nhóm nợ, trích lập dự phòng, sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và các biện pháp thu hồi đối với các khoản nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.

ii) Các đơn vị kinh doanh và phòng ban quản lý liên quan: được tổ chức đảm bảo theo 03 tuyến bảo vệ. Cụ thể như sau:

- *Tuyến bảo vệ thứ 1:* Tất cả các phòng ban và chi nhánh có nắm giữ tài sản liên quan đến rủi ro tín dụng, có chức năng tạo ra doanh thu, thực hiện các quyết định rủi ro sẽ phải nhận trách nhiệm đầu tiên trong việc quản lý rủi ro tín dụng.
- *Tuyến bảo vệ thứ 2:* Khối Quản lý rủi ro, Khối Pháp chế & Tuân thủ nhận trách nhiệm thứ hai trong quản lý rủi ro tín dụng toàn Ngân hàng.
    - Đề xuất xây dựng và sửa đổi khi cần thiết Chính sách tín dụng, Chính sách quản lý rủi ro tín dụng;
    - Tham mưu cho quản lý cấp cao trong việc điều hành các hoạt động có liên quan đến quản lý rủi ro tín dụng;

- Xây dựng, kiểm định và nâng cấp kịp thời các phương pháp, mô hình đánh giá và đo lường rủi ro tín dụng;
- Duy trì và phát triển Hệ thống cảnh báo sớm nhận diện sớm các khách hàng có dấu hiệu suy giảm tín dụng nhằm đưa ra các biện pháp xử lý kịp thời; và
- Quản lý, kiểm soát các giới hạn quản lý rủi ro tín dụng v.v.

- *Tuyến bảo vệ thứ 3:* Phòng kiểm toán nội bộ kiểm tra sự tuân thủ chính sách tín dụng và chính sách quản lý rủi ro tín dụng để phát hiện ra các sai phạm, lỗi nghiệp vụ và yêu cầu khắc phục, đề xuất sửa đổi chính sách cho phù hợp.

❖ **Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ:**

Hệ thống được xây dựng đảm bảo lượng hóa các tiêu chí để đánh giá khả năng khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận, bao gồm cả các yếu tố kinh tế - xã hội vĩ mô, môi trường kinh doanh ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của khách hàng. Ngân hàng sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ nhằm đánh giá khả năng tín dụng của khách hàng ngay trước khi đưa ra quyết định cấp tín dụng và định kỳ sau đó nhằm kiểm soát chất lượng tín dụng, phân loại nợ và áp dụng các biện pháp xử lý kịp thời khi khách hàng có dấu hiệu sụt giảm khả năng tín dụng.

(b) Danh sách các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập được sử dụng khi tính tỷ lệ an toàn vốn

Ngân hàng đang sử dụng kết quả xếp hạng tín nhiệm độc lập của các tổ chức sau: Standard & Poor, Moody's và Fitch Ratings.

(c) Danh mục các tài sản bảo đảm, bảo lãnh của bên thứ ba, bù trừ số dư nội bảng và sản phẩm phái sinh tín dụng đủ điều kiện ghi nhận giảm thiểu rủi ro tín dụng

Biểu 03 – Danh mục các khoản đủ điều kiện ghi nhận giảm thiểu rủi ro tín dụng

Số TT	Danh mục
1	Tài sản bảo đảm - *Tiền mặt, giấy tờ có giá, thẻ tiết kiệm do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành*
2	Bù trừ số dư nội bảng
3	Bảo lãnh của bên thứ ba
4	Sản phẩm phái sinh tín dụng - *Hợp đồng bảo hiểm tín dụng*

2. Nội dung định lượng

❖ **Tài sản tính theo rủi ro tín dụng, chia theo từng doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập được lựa chọn**

Biểu 04 - Tài sản tính theo rủi ro tín dụng
(Theo doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Theo xếp hạng tín nhiệm		Hệ số rủi ro	Giá trị (31/12/2024)		
			Fitch Rating	S&P	Moody's
Khoản phải đòi chính phủ, ngân hàng trung ương các nước, tổ chức công lập của chính phủ & chính quyền địa phương					
AAA ~ AA-		0%	-	-	-
A+ ~ A-		20%	-	-	-
BBB+ ~ BBB-		50%	-	-	-
BB+ ~ B-		100%	-	-	-
Dưới B- hoặc không có xếp hạng		150%	-	-	-
Khoản phải đòi tổ chức tài chính nước ngoài *(bao gồm cả chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam)*					
AAA ~ AA-		20%	-	540.317	-
A+ ~ BBB-		50%	8.684.128	5.488.866	4.565
BB+ ~ B-		100%	6.217	-	-
Dưới B- hoặc không có xếp hạng		150%			5.037
Khoản phải đòi tổ chức tín dụng trong nước					
Thời hạn ban đầu ≥3 tháng	AAA ~ AA-	20%	-	-	-
	A+ ~ BBB-	50%	-	-	-
	BB+ ~ BB-	80%	2.123.930	-	5.121.266
	B+ ~ B-	100%	-	-	-
	Dưới B- hoặc không có xếp hạng	150%			4.561.715
Thời hạn ban đầu < 3 tháng	AAA ~ AA-	10%	-	-	-
	A+ ~ BBB-	20%	-	-	-
	BB+ ~ BB-	40%	91.542	658.949	1.373.991
	B+ ~ B-	50%	-	-	350.038
	Dưới B- hoặc không có xếp hạng	70%			3.376.837
Tổng					**32.387.398**

❖ **Tài sản tính theo rủi ro tín dụng, chia theo đối tượng có hệ số rủi ro**

Biểu 05 - Tài sản tính theo rủi ro tín dụng

(Theo đối tượng có hệ số rủi ro)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Giá trị *(31/12/2024)*
1	Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước, Kho bạc Nhà nước, các ngân hàng chính sách	-
2	Khoản phải đòi tổ chức tài chính nước ngoài	10.272.358
3	Khoản phải đòi chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam	4.456.772
4	Khoản phải đòi tổ chức tín dụng trong nước	17.658.268
5	Khoản phải đòi doanh nghiệp	52.836.635
6	Khoản cho vay bảo đảm bằng bất động sản	1.054.632
7	Khoản cho vay thế chấp nhà ở	80.223
8	Khoản cấp tín dụng bán lẻ	53.815.808
9	Nợ xấu	768.831
10	Các tài sản khác	1.137.709
Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng		**142.081.236**

❖ **Tài sản tính theo rủi ro tín dụng, chia theo ngành**

Biểu 06 - Tài sản tính theo rủi ro tín dụng

(theo ngành kinh tế)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Ngành kinh tế	Giá trị *(31/12/2024)*
1	Khai khoáng	178.198
2	Nông, Lâm, Thủy hải sản	111.873
3	Nhà hàng, khách sạn	409.669
4	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	2.635.187
5	Bán buôn/bán lẻ	6.744.948
6	Xây dựng/Bất động sản	2.063.765
7	Dịch vụ	6.878.186
8	Sản xuất và gia công chế biến (công nghiệp nặng)	16.191.888
9	Sản xuất và gia công chế biến (công nghiệp nhẹ)	16.308.671
10	Cá nhân	53.896.031
11	Tài chính, ngân hàng	34.483.535
12	Ngành khác	2.179.285
Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng		**142.081.236**

❖ **Tài sản tính theo rủi ro tín dụng (bao gồm cả nội bảng và ngoại bảng) được giảm thiểu rủi ro tín dụng theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng**

Biểu 07 - Tài sản tính theo rủi ro tín dụng

(Trước và sau giảm thiểu rủi ro tín dụng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

(31/12/2024)

Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng trước khi giảm thiểu	Biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng				Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng sau khi giảm thiểu
	Tài sản bảo đảm	*Bù trừ số dư nội bảng*	*Bảo lãnh của bên thứ ba*	*Sản phẩm phái sinh tín dụng*	
150.941.698	8.401.658	-	1.475.845	130.200	**142.081.236**

❖ **Tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác**

Biểu 08 - Tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Giá trị *(31/12/2024)*
1	Giao dịch sản phẩm phái sinh	511.588
Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác		**511.588**

❖ **Tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác được giảm thiểu rủi ro tín dụng theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng**

Biểu 09 - Tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác

(Trước và sau giảm thiểu rủi ro tín dụng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

(31/12/2024)

Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác trước khi giảm thiểu	Biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng				Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác sau khi giảm thiểu
	Tài sản bảo đảm	*Bù trừ số dư nội bảng*	*Bảo lãnh của bên thứ ba*	*Sản phẩm phái sinh tín dụng*	
511.588	-	-	-	-	**511.588**

VI. RỦI RO HOẠT ĐỘNG

"Rủi ro hoạt động" là rủi ro do các quy trình nội bộ quy định không đầy đủ hoặc có sai sót, do yếu tố con người, do các lỗi, sự cố của hệ thống hoặc do các yếu tố bên ngoài làm tổn thất về tài chính, tác động tiêu cực phi tài chính đối với Ngân hàng (bao gồm cả rủi ro pháp lý; nhưng không bao gồm rủi ro danh tiếng và rủi ro chiến lược).

1. Nội dung định tính

(a) Tóm tắt Chính sách quản lý rủi ro hoạt động

Chính sách quản lý rủi ro hoạt động của Ngân hàng được ban hành và thường xuyên được rà soát, cập nhật, đảm bảo rủi ro hoạt động được kiểm soát, quản lý chặt chẽ, tuân theo các nguyên tắc và chiến lược quản lý được trình bày dưới đây.

❖ **Nguyên tắc quản lý rủi ro hoạt động**

i) Tổn thất phát sinh do rủi ro hoạt động và tần suất xảy ra sự cố gây tổn thất cần được xem xét;

ii) Những sự kiện hiếm khi xảy ra nhưng có tác động lớn cần được cân nhắc;

iii) Những thay đổi trong môi trường kinh doanh và quản lý nội bộ cần được lưu ý;

iv) Quản lý rủi ro hoạt động sẽ tập trung vào công tác phòng ngừa thông qua việc thu thập và phân tích dữ liệu một cách hệ thống; và

v) Nhận thức về rủi ro sẽ luôn luôn được quan tâm thông qua công tác đào tạo nhân viên và các chiến dịch nhằm giảm thiểu rủi ro hoạt động.

❖ **Chiến lược quản lý rủi ro hoạt động**

i) Tuân thủ các nguyên tắc quản lý rủi ro hoạt động đề cập trên đây;

ii) Xây dựng và chấp hành triệt để các nguyên tắc sử dụng hoạt động thuê ngoài, mua bảo hiểm, ứng dụng công nghệ; và

iii) Thiết lập và thử nghiệm kế hoạch duy trì hoạt động liên tục.

❖ **Khung quản lý rủi ro hoạt động**

Ngoài việc quy định nguyên tắc, chiến lược và bộ máy tổ chức quản lý rủi ro, chính sách quản lý rủi ro hoạt động của Ngân hàng bao gồm các nội dung sau:

i) Thiết lập và kiểm soát các hạn mức rủi ro hoạt động, bao gồm hạn mức tổn thất tài chính theo 06 nhóm hoạt động kinh doanh và hạn mức tổn thất phi tài chính (bao gồm cả uy tín, danh tiếng, phát sinh nghĩa vụ pháp lý);

ii) Nhận dạng đầy đủ rủi ro hoạt động trong tất cả các sản phẩm, hoạt động kinh doanh, quy trình nghiệp vụ, hệ thống công nghệ thông tin và các hệ thống quản lý khác;

iii) Đo lường, theo dõi rủi ro hoạt động thông qua lượng hóa tổn thất, sử dụng các phát hiện của kiểm toán nội bộ & kiểm toán độc lập, thu thập và phân tích số liệu tổn thất nội bộ & bên ngoài và các phương pháp phù hợp khác;

iv) Kiểm soát rủi ro hoạt động tuân theo các nguyên tắc ứng phó, bao gồm (1) chấp nhận rủi ro khi không thể tránh khỏi hoặc trong khả năng chấp nhận; (2) chuyển nhượng rủi ro sang bên thứ ba thông qua hoạt động thuê ngoài hoặc bảo hiểm khi rủi ro vượt quá khả năng chấp nhận; (3) kiểm soát rủi ro bằng cách giảm tần suất hoặc tác động; và (4) tránh rủi ro bằng cách tạm dừng hoặc hạn chế một số hoạt động liên quan;

v) Quản lý rủi ro hoạt động đối với sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới, đối với hoạt động thuê ngoài, quản lý rủi ro hoạt động trong ứng dụng công nghệ; và

vi) Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục trong kinh doanh, v.v.

(b) Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục

Ngân hàng thiết lập và định kỳ thử nghiệm kế hoạch duy trì hoạt động liên tục phù hợp với chiến lược quản lý rủi ro hoạt động. Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục đảm bảo đáp ứng tối thiểu các yêu cầu sau đây:

i) Phù hợp với tính chất, quy mô hoạt động của Ngân hàng;

ii) Có hệ thống dự phòng về nhân sự, hệ thống công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu thông tin;

iii) Có các biện pháp giảm thiểu tổn thất do ngừng hoạt động;

iv) Khôi phục được các hoạt động kinh doanh bị gián đoạn về trạng thái bình thường theo thời hạn yêu cầu; và

v) Được thử nghiệm, rà soát định kỳ tối thiểu hằng năm để xác định mức độ hiệu quả của kế hoạch duy trì hoạt động liên tục và chỉnh sửa (nếu cần thiết).

2. Nội dung định lượng

Biểu 10 - Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động ("RRHĐ")

Đơn vị tính: Triệu đồng

(31/12/2024)

Giai đoạn (12 quý gần nhất tại thời điểm tính vốn yêu cầu cho RRHĐ)	Chỉ số Kinh doanh									Tổng chỉ số Kinh doanh (IC + SC +FC)	Hệ số alpha	Vốn yêu cầu cho RRHĐ
	IC = |Thu nhập lãi – Chi phí lãi|		SC = ∑ (Thu nhập từ hoạt động dịch vụ/khác. Chi phí từ hoạt động dịch vụ/khác)				FC = ∑|Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối, mua bán chứng khoán kinh doanh & đầu tư|					
	Thu nhập lãi	*Chi phí lãi*	*Thu nhập từ hoạt động dịch vụ*	*Chi phí hoạt động dịch vụ*	*Thu nhập từ hoạt động khác*	*Chi phí hoạt động khác*	*|Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối|*	*|Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư|*	*|Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh|*			
04 quý đầu tiên	8.629.318	2.110.612	991.061	536.943	756.040	697.002	845.292	-	3.270	**10.348.313**	15%	**1.552.247**
04 quý tiếp theo	11.667.189	3.443.884	1.071.739	651.646	847.189	826.258	835.823	-	36.576	**12.492.535**	15%	**1.873.880**
04 quý gần nhất	12.116.262	3.667.504	989.454	652.482	1.028.258	922.820	771.945	-	4.613	**12.818.330**	15%	**1.922.750**
Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động										**1.782.959**		

VII. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

"Rủi ro thị trường" là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại hối, rủi ro giá cổ phiếu và rủi ro giá hàng hóa.

1. Nội dung định tính

(a) Tóm tắt Chính sách quản lý rủi ro thị trường

Chính sách quản lý rủi ro thị trường của Ngân hàng được ban hành và thường xuyên được rà soát, cập nhật nhằm đảm bảo rủi ro thị trường được nhận dạng, đo lường, kiểm soát và quản lý chặt chẽ.

❖ **Chiến lược quản lý rủi ro thị trường**

Ngân hàng xây dựng chiến lược quản lý rủi ro thị trường và định kỳ đánh giá, điều chỉnh kịp thời khi có thay đổi về môi trường kinh doanh, pháp lý để đạt được mục tiêu quản lý rủi ro đề ra:

i) Mức độ trạng thái rủi ro thị trường của sổ kinh doanh phải thực hiện phòng ngừa rủi ro thị trường;

ii) Tuân thủ nguyên tắc quản lý rủi ro thị trường trong điều kiện bình thường, điều kiện biến động mạnh về giá chứng khoán, giá hàng hóa, tỷ giá, giá vàng, lãi suất theo quy định nội bộ; và

iii) Áp dụng các biện pháp, công cụ phòng ngừa rủi ro thị trường, bao gồm:

- ✓ Theo dõi và kiểm soát các hạn mức đã được Tổng Giám Đốc phê duyệt;
- ✓ Thực hiện giao dịch ngoại tệ để phòng ngừa rủi ro đối với tài sản có và tài sản nợ;
- ✓ Ngân hàng có thể thực hiện giao dịch ngoại hối theo yêu cầu của khách hàng, tuy nhiên, Ngân hàng thực hiện giao dịch đối ứng để đóng các trạng thái ngoại hối đang mở.

❖ **Khung quản lý rủi ro thị trường**

i) Chịu trách nhiệm quản lý rủi ro thị trường bao gồm quản lý cấp cao thực hiện chức năng giám sát; các phòng ban, đơn vị kinh doanh được tổ chức tách bạch về chức năng và vai trò theo quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ, theo 03 tuyến bảo vệ:

- ✓ Tuyến bảo vệ thứ nhất: các phòng ban kinh doanh chịu trách nhiệm đầu tiên trong việc tuân thủ, quản lý rủi ro thị trường;
- ✓ Tuyến bảo vệ thứ hai: Khối Quản lý rủi ro đóng vai trò quản lý chuyên trách đối với rủi ro thị trường;

- ✓ Tuyến bảo vệ thứ ba: Phòng Kiểm toán nội bộ là bên thứ ba độc lập đánh giá lại những vấn đề liên quan đến quản lý rủi ro thị trường.

ii) Rủi ro thị trường được kiểm soát thông qua việc ban hành và giám sát tình hình thực hiện các hạn mức rủi ro, bao gồm hạn mức vốn rủi ro thị trường, hạn mức rủi ro lãi suất, hạn mức trạng thái ngoại hối, v.v.

iii) Các chính sách, quy trình, quy định hướng dẫn toàn diện việc quản lý rủi ro thị trường từ khung, nguyên tắc quản lý đến quy trình, phương pháp cụ thể cũng được ban hành và thường xuyên rà soát, cập nhật và phổ biến cho các đơn vị liên quan.

iv) Việc đo lường rủi ro thị trường được tổ chức thực hiện bởi đơn vị độc lập với đơn vị kinh doanh; cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin và cơ sở dữ liệu đảm bảo đầy đủ, phù hợp để đo lường , theo dõi và kiểm soát rủi ro thị trường. Ngoài ra, Ngân hàng phân cấp cụ thể thẩm quyền phê duyệt, thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro thị trường.

v) Việc giám sát và báo cáo rủi ro thị trường được thực hiện thường xuyên liên tục thông qua hệ thống hạn mức và báo cáo định kỳ (ngày/tháng/quý) để kịp thời đưa ra cảnh báo cho bộ phận kinh doanh và cung cấp thông tin đầy đủ cho quản lý cấp cao.

(b) Tóm tắt chiến lược tự doanh

i) Chiến lược tự doanh tiền tệ: Căn cứ theo quy định nội bộ, Ngân hàng có thể thực hiện giao dịch ngoại hối theo yêu cầu của khách hàng. Về nguyên tắc, Ngân hàng phải thực hiện giao dịch đối ứng để đóng các trạng thái ngoại hối đang mở. Tuy nhiên, căn cứ vào tình hình thực tế, cũng như nhu cầu dự trữ thanh khoản, người đứng đầu Trung tâm giao dịch toàn cầu có thể quyết định giữ trạng thái ngoại hối trong phạm vi hạn mức cho phép theo từng thời kỳ.

ii) Chiến lược tự doanh sản phẩm phái sinh: *Ngân hàng chưa thực hiện giao dịch tự doanh sản phẩm phái sinh.*

iii) Chiến lược tự doanh giấy tờ có giá: *Ngân hàng chưa thực hiện giao dịch tự doanh giấy tờ có giá.*

(c) Danh mục thuộc sổ kinh doanh

Sổ Kinh doanh của Ngân hàng hiện có các danh mục sau:

i) Danh mục ngoại hối: bao gồm các giao dịch mua bán ngoại tệ để phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác và các giao dịch để đối ứng với các giao dịch này.

ii) Danh mục phái sinh: bao gồm các giao dịch sản phẩm phái sinh để phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác và các giao dịch để đối ứng với các giao dịch này.

2. Nội dung định lượng

Biểu 11 - Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Vốn yêu cầu *(31/12/2024)*
1	Vốn yêu cầu cho rủi ro lãi suất	6.300
2	Vốn yêu cầu cho rủi ro ngoại hối	6.028
3	Vốn yêu cầu cho rủi ro giá cổ phiếu	-
4	Vốn yêu cầu cho rủi ro giá hàng hóa	-
5	Vốn yêu cầu cho rủi ro giao dịch quyền chọn	-
Tổng vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường		**12.328**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2025

Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam

NGÂN HÀNG TNHH MỘT THÀNH VIÊN SHINHAN VIỆT NAM

Kang GewWon

Tổng Giám Đốc